

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/DS-ST

Ngày: 10-5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thị AMiNa;

Ông Tống Đức Hưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2023/TLST-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn G, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983 và anh Trần Quang L, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 9, ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (chị T vắng mặt, anh L có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn G trình bày:

Ông với anh L, chị T là chỗ quen biết với nhau, anh L là tài xế lái xe máy cày cho ông, chị T (tên thường gọi là Bạc) làm thuê cho ông. Ông có cho vợ chồng anh L, chị T vay tiền các lần cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 08-12-2020 DL ông cho chị T vay số tiền 35.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, mục đích vay để xây nhà, khi vay tiền chị T có ký tên vào giấy mượn tiền do ông viết tên là “Bạc”;

- Lần thứ hai vào ngày 02-02-2021 DL ông cho chị T vay số tiền 15.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, mục đích vay để cho công nhỏ mỳ mượn lại, khi vay tiền chị T có ký tên vào giấy mượn tiền do ông viết tên là “Bạc”;

- Lần thứ ba vào ngày 13-7-2021 DL ông cho chị T vay số tiền 28.500.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, mục đích vay để cho công nhỏ mỳ mượn lại, khi vay tiền chị T có ký tên vào giấy mượn tiền do ông viết tên là “Bạc”;

Anh L, chị T hứa bằng lời nói là sau khi vay sẽ làm thuê trừ mỗi năm 20.000.000 đồng nhưng vợ chồng chị T có làm thuê trừ được số tiền 8.250.000 đồng, còn lại số tiền 70.250.000 đồng.

Đến ngày 20-12-2021 anh L, chị T không làm thuê cho ông nữa nên ông yêu cầu anh L, chị T trả lại số tiền trên nhưng chị T, anh L cứ hứa hẹn mà không trả, kéo dài từ năm 2022 cho đến nay.

Nay ông khởi kiện yêu cầu anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T trả lại cho ông số tiền 70.250.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi suất từ ngày 20-12-2021 cho đến nay, theo mức lãi suất của pháp luật, tạm tính là 14.000.000 đồng và phải tiếp tục tính lãi cho đến ngày trả hết số nợ. Trường hợp anh L, chị T trả đủ cho ông số tiền nêu trên một lần thì ông không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn chị Nguyễn Thanh T có ý kiến đối với yêu cầu nguyên đơn như sau:

Chị tên Nguyễn Thanh T chứ không phải Nguyễn Thị Kiêm T như đơn ông G khởi kiện và vợ chồng chị có vay tiền của ông Lê Văn G các lần cụ thể như sau.

- Lần thứ nhất vào ngày 08-12-2020 DL ông G có cho vợ chồng chị vay số tiền 35.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, khi vay tiền chị có ký tên vào giấy mượn tiền do ông G viết và chị ký tên là “Bạc”;

- Lần thứ hai vào ngày 02-02-2021 DL ông G có cho vợ chồng chị vay số tiền 15.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, khi vay tiền chị có ký tên vào giấy mượn tiền do ông G viết và chị ký tên là “Bạc”;

- Lần thứ ba vào ngày 13-7-2021 DL ông G có cho vợ chồng chị vay số tiền 28.500.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn trả nợ, khi vay tiền chị có ký tên vào giấy mượn tiền do ông G viết và chị ký tên là “Bạc”.

Mục đích vay số tiền trên là dựng xây nhà 40.000.000 đồng, còn lại cho những người làm thuê (công nhỏ mỳ) mượn để chi tiêu.

Vợ chồng chị hứa bằng lời nói sẽ làm thuê cho ông G trừ dần, nếu có nhiều trừ nhiều, có ít trừ ít, chứ không phải mỗi năm trừ 20.000.000 đồng như ông G

trình bày. Năm 2022 anh L có cày thuê đất cho ông G và trừ được số tiền 8.250.000 đồng, hiện nay còn lại số tiền 70.250.000 đồng.

Từ cuối năm 2021 do mưa nhiều nước ngập nên không làm thuê cho ông G nữa. Do đó đến tháng 10-2022 ông G đến yêu cầu vợ chồng chị trả cho ông mỗi năm 20.000.000 đồng, nhưng vợ chồng chị xin ông G trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng ông G không đồng ý.

Nay ông G khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả lại số tiền 70.250.000 đồng, thì vợ chồng chị đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng, nếu ông G không đồng ý thì yêu cầu ông G mua nhà đất của vợ chồng chị để cầm trừ nợ. Đối với số tiền lãi vợ chồng chị không đồng ý, vì số tiền vợ chồng chị vay của ông G không có thỏa thuận lãi, nếu lúc đầu ông G nói sẽ tính lãi chậm trả thì chị đồng ý trả lãi.

Anh Trần Quang L có đơn xin vắng mặt và thống nhất ý kiến của chị T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Trần Quang L là bị đơn trong vụ án, vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thanh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị T, anh L là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G là có cơ sở chấp nhận một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử theo hướng:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với chị Nguyễn Thanh T và anh Trần Quang L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc chị Nguyễn Thanh T và anh Trần Quang L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn G số tiền nợ 70.250.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 01-10-2022 đến nay, với mức lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng). Không chấp nhận phần tiền lãi suất ông G từ ngày 20-12-2021 đến ngày 30-9-2022.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thanh T, anh Trần Quang L phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Quang L là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thanh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Lý, chị Tiên.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, ông Lê Văn G khởi kiện yêu cầu anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ 70.250.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 20-12-2021 đến ngày xét xử, theo mức lãi suất của quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T, anh L thừa nhận có ký giấy nhận nợ đối với ông G số tiền 78.500.000 đồng, thỏa thuận làm thuê trừ nợ dần và anh chị đã trả cho ông G được số tiền 8.250.000 đồng nên nay đồng ý trả cho ông G số tiền 70.250.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 2.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông G, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi khởi kiện ông G cung cấp chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Giấy vay tiền ghi ngày 08-12-2020, chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai; chị T, anh L cũng thừa nhận số tiền ghi trong chứng cứ trên là đúng nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3] Xét thấy, khi giải quyết vụ án các bên thừa nhận giữa ông G với chị T, anh L có giao kết hợp đồng vay mượn tiền, khi giao kết hợp đồng hai bên có lập hợp đồng là giấy vay tiền và theo hợp đồng vay tiền này thì có ghi số tiền vay nhưng không ghi thời hạn trả nợ, phương thức trả nợ. Chị T, anh L cho rằng phương thức trả nợ là làm thuê trừ nợ dần, anh chị đã trả cho ông G đến đầu năm 2022 được số tiền 8.250.000 đồng bằng hình thức trừ số tiền cày đất thuê cho ông G; ông G cũng thừa nhận có nhận số tiền 8.250.000 đồng như chị T trình bày là đúng nhưng không có việc thỏa thuận trả dần. Qua đối chiếu với chứng cứ do ông G cung cấp và lời khai của các bên đương sự, thì lời khai của chị T, anh L là có cơ sở. Tuy nhiên chị T, anh L cũng thừa nhận tháng 10-2022 ông G có đến yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 70.250.000 đồng nhưng đến nay vợ chồng chị chưa trả được cho ông G nên đã vi phạm việc trả nợ, do đó ông G khởi kiện yêu cầu chị T, anh L trả nợ gốc là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án chị T, anh L thừa nhận còn nợ ông G số tiền 70.250.000 đồng và đồng ý trả số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét yêu cầu của chị T, anh L đồng ý trả cho ông G số tiền 70.250.000 đồng nhưng trả dần mỗi tháng từ 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng ông G không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu tính tiền lãi suất của ông G, thấy rằng: Tại giấy nợ ghi ngày 08-12-2020, không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ; ông G cho rằng anh L, chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01-12-2021

nhưng không được chị T, anh L thừa nhận, ông G cũng không có chứng cứ chứng minh; chị T, anh L thừa nhận đầu năm 2022 có trả cho ông G được số tiền 8.250.000 đồng đến tháng 10-2022 ông G yêu cầu anh L, chị T tiếp tục trả số tiền còn lại nhưng đến nay anh, chị không trả được cho ông G. Do đó, đến tháng 10-2022 anh L, chị T mới vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông G chỉ được quyền yêu cầu tính tiền lãi của số tiền nợ gốc 70.250.000 đồng từ tháng 10-2022 đến ngày 10-05-2023 là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên tiền lãi được tính như sau: $70.250.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 07 \text{ tháng}, 10 \text{ ngày}$ (từ ngày 01-10-2022 đến ngày 10-5-2023) = 4.275.000 đồng.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn G số tiền nợ 70.250.000 đồng và tiền lãi 4.275.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 74.525.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T về phần yêu cầu tính lãi suất từ 20-12-2021 đến ngày 30-9-2022 là 9.725.000 đồng (14.000.000 đồng – 4.275.000 đồng).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn G được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn G số tiền nợ gốc 70.250.000 đồng và tiền lãi 4.275.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 74.525.000 (bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi năm nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T về phần yêu cầu tính lãi suất từ 20-12-

2021 đến ngày 30-9-2022 là 9.725.000 đồng (chín triệu, bảy trăm hai mươi năm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn G được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chi Nguyễn Thanh T và anh Trần Quang L phải chịu 3.726.000 (ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn G, anh Trần Quang L, chị Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC. THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc